

Bản án số: 46/2024/HC-PT

Ngày: 21/02/2024

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai
và yêu cầu bồi thường thiệt hại”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tiến

Các thẩm phán: ông Trương Minh Tuấn

ông Lê Tụ

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Ngọc Gia Linh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Hòa Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 259/TLPT-HC ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: bà Hà Thị Kim T; địa chỉ: thôn B, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Lê Bá T1; địa chỉ thường trú: Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: bà Nguyễn Thu H, Luật sư Văn phòng L1, Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ liên hệ: Tổ H, phường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người bị kiện:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P; địa chỉ: E T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

+ Ủy ban nhân dân thành phố P; địa chỉ: E T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Phúc Á - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: E T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Nguyễn Thanh N - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: A T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đỗ Văn P, bà Phạm Thị L; địa chỉ: D N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn T2; địa chỉ: thôn B, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: C T, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Quốc V - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người kháng cáo: người khởi kiện bà Hà Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người khởi kiện là bà Hà Thị Kim T và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện anh Hoàng Văn T3 trình bày:

Đầu năm 2003, bà T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức B một lô đất tại thôn B, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai diện tích 1.530m². Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 7.500.000 đồng, đặt cọc trước 500.000 đồng. Sau đó, bà T nhiều lần thanh toán cho ông B với tổng số tiền là 4.500.000 đồng. Việc chuyển nhượng và giao nhận tiền giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập hợp đồng chuyển nhượng cũng không có giấy tờ gì.

Giữa bà T và ông B có thỏa thuận miệng bà T là người đi làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau khi bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T mới phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền

nhận chuyển nhượng đất còn lại. Tuy nhiên, đến tháng 9 năm 2003, bà T biết được ông Nguyễn T2 là cha của ông Nguyễn Đức B chuyển nhượng lô đất trên cho ông Đỗ Văn P. Bà T không đồng ý và đồng thời vẫn thực hiện quyền đối với lô đất trên là lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 ngày 03/10/2005.

Từ khi nhận chuyển nhượng đất đến nay, bà T sử dụng ổn định và được các em của bà hỗ trợ xây dựng ngôi nhà có diện tích 18m² để ăn ở và sinh hoạt. Đến ngày 25/11/2022, bà T không hiểu nguyên nhân gì mà có rất nhiều cán bộ, công an, dân quân của Ủy ban nhân dân xã B, thành phố P đến nhà bà T tháo dỡ toàn bộ nhà cửa, các công trình phụ trên đất và dùng máy ủi san bằng toàn bộ. Ngoài ra những người này còn cưỡng chế, ép bà T ký vào một loại giấy tờ nào đó mà bà T chưa kịp đọc rõ nội dung.

Trong thời gian bà T bị ép rời đi thì các em bà đã làm đơn kêu cứu gửi đến các cơ quan chức năng của thành phố P và tỉnh Gia Lai để can thiệp và có phương án giải quyết. Lúc này, Ủy ban nhân dân xã B mới gọi các em của bà T đến và cung cấp bản photo các văn bản: Công văn số 165/CV-TMNT ngày 04/11/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P về việc chấp thuận cho ông Đỗ Văn P kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn T2; Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Hà Thị Kim T ngày 03/10/2005 tại thôn B, xã B, thành phố P. Sau đó, thông qua tìm kiếm và thu thập các tài liệu liên quan, bà mới biết đến Quyết định số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Tại thời điểm ông Nguyễn T2 thực hiện chuyển nhượng đất với ông Đỗ Văn P thì giao dịch dân sự giữa bà T và ông B vẫn đang được thực hiện. Việc làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà đã được ông B chấp thuận. Do vậy, giao dịch giữa ông Nguyễn T2 và ông Đỗ Văn P phải được xác định là trái pháp luật. Hơn nữa, trong thời gian làm việc để ban hành các quyết định trên thì Ủy ban nhân dân thành phố P và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P không cung cấp thông tin về vụ việc để bà có ý kiến và chứng minh quyền của mình đối với lô đất này.

Do đó, bà T khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC

765667 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Hà Thị Kim T ngày 03/10/2005 tại thôn B, xã B, thành phố P.

- Hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường thiệt hại từ Quyết định trái pháp luật, số tiền 177.092.000 đồng, bao gồm: giá trị căn nhà bị cưỡng chế và các tài sản khác là giếng nước, 18m² gạch sàn hoa xi măng là 72.092.000 đồng và chi phí thuê luật sư 105.000.000 đồng.

2. Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Võ Phúc Á Phó chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố P có văn bản trình bày:

Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Hà Thị Kim T ngày 03/10/2005 tại thôn B, xã B, thành phố P được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Ngày 08/3/2002 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 22/QĐ-XPHC đối với bà T đối với hành vi chiếm đất theo điểm c khoản 2 Điều 14 của Nghị định 91/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, mức xử phạt là 20.000.000 đồng. Do bà T không thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 là đúng trình tự, thủ tục theo Nghị định 91/NĐ-CP.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của người khởi kiện thì người bị kiện không đồng ý vì Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định cưỡng chế là đúng theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị L và ông Đỗ Văn P trình bày:

Ngày 27/10/2003, ông bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn T2 (địa chỉ: thôn B, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai) thửa đất có diện tích 1.275 m² tại tổ D, thôn B, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Khi chuyển nhượng, hai bên có lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, ông bà đã giao tiền đầy đủ và ông T2 đã giao đất cho ông bà quản lý, sử dụng.

Năm 2005, ông bà đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì được biết bà Hà Thị Kim T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này nên đã làm đơn trình báo gửi Ủy ban nhân dân xã B và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P. Khi các cơ quan đang giải quyết đơn thì bà T đồ vật liệu xây dựng để xây nhà thì Ủy ban nhân dân xã B đến lập Biên bản đình chỉ xây dựng đối với bà Hà Thị Kim T.

Ngày 18/7/2006 Ủy ban nhân dân xã B tiến hành hòa giải nhưng không giải quyết dứt điểm. Sau đó năm 2012, gia đình ông bà khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T đến Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhưng được Tòa hướng dẫn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố P để giải quyết nên gia đình ông bà rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân thành phố Pleiku đình chỉ giải quyết vụ án.

Ông bà khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố P thì năm 2013, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Hà Thị Kim T ngày 03/10/2005 tại thôn B, xã B, thành phố P.

Tuy nhiên, khi đó gia đình ông bà vẫn chưa biết đến Quyết định này nên tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh T được trả lời là Ủy ban nhân dân thành phố P đã có Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T và hướng dẫn ông bà đến Văn phòng Đ chi nhánh thành phố P để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 20/02/2014 gia đình ông bà được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 362489 đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 51, diện tích 1430 m², mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm.

Đất của gia đình ông bà nhận chuyển nhượng hợp pháp và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

3.2. Ông Nguyễn Tờ trình b:

Ông được Tập đoàn sản xuất của thôn cấp cho lô đất để sản xuất tại thôn B, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai, đất có tứ cận: phía Đông giáp đất ông B1, phía Tây giáp đất ông P, phía Nam giáp đường đất, phía Bắc giáp đất ông K, diện tích, kích thước của thửa đất và thời điểm được cấp đất ông không nhớ rõ.

Năm 2003, ông giao cho con trai là ông Nguyễn Đức B (hiện nay đã chết) chuyển nhượng đất cho bà Hà Thị Kim T, giá chuyển nhượng là 7.500.000 đồng. Hai bên thỏa thuận nhận tiền bà T đặt cọc là 500.000 đồng có viết giấy nhận cọc và trong thời gian ấn định (ông không nhớ rõ thời gian bao lâu) thì bà T phải đưa đủ số tiền chuyển nhượng đất và hai bên mới lập hợp đồng chuyển nhượng chính thức. Tuy nhiên, đến thời hạn nhưng bà T không giao đủ số tiền chuyển nhượng đất theo thỏa thuận nên gia đình ông không chuyển nhượng đất cho bà T.

Sau khi bà T không thanh toán đủ tiền mua đất thì cũng trong năm 2003 ông chuyển nhượng đất này cho ông Đỗ Văn P. Tuy nhiên, do ông P không sống ở đó nên không biết bà T đang sử dụng đất và không biết bà T được Ủy ban nhân dân thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này khi đi làm giấy tờ thì ông P mới biết và kiến nghị đến Ủy ban nhân dân thành phố P. Đến năm 2013, Ủy ban nhân dân thành phố P mới thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T và sau đó cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P.

Đất ông được cấp và đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn P có hợp đồng chuyển nhượng được UBND xã B xác nhận, ông P cũng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục. Bà T không thực hiện đúng thời gian giao tiền chuyển nhượng đất nên gia đình ông không chuyển nhượng đất cho bà T, bà T kê khai nguồn gốc đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do khai hoang là không đúng. Việc Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là đúng.

3.3. Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã B là ông Nguyễn Quốc V trình bày:

Nguồn gốc lô đất này là do Tập đoàn sản xuất của thôn B cấp cho ông Nguyễn T2 để sản xuất vào khoảng năm 1988. Gia đình ông Nguyễn T2 sử dụng ổn định từ đó cho đến năm 2003 và không có tranh chấp. Tứ cận lô đất như sau: phía Đông giáp đất ông Nguyễn B2; phía Tây giáp đất ông Phạm S; phía Nam giáp đường đi (nay là đường N); phía Bắc giáp đất ông Nguyễn K1.

Đầu năm 2003, bà Hà Thị Kim T đưa cho ông Nguyễn Đức B (con ruột ông Nguyễn T2) 500.000 đồng để đặt cọc về việc chuyển nhượng đất. Các bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng lô đất là 7.500.000 đồng, trong một thời gian nhất định (theo ông Nguyễn T2 là 10 ngày) bà T phải đưa đủ số tiền chuyển nhượng đất và các bên làm hợp đồng chuyển nhượng chính thức. Nhưng quá thời hạn trên bà T vẫn chưa giao đủ số tiền chuyển nhượng đất theo thỏa thuận. Ông Nguyễn T2 không đồng ý chuyển nhượng lô đất trên cho bà Hà Thị Kim T nữa mà chuyển nhượng cho người khác.

Ngày 22/9/2003, ông Nguyễn T2 có viết giấy nhận tiền đặt cọc 4.500.000 đồng để sang nhượng lô đất trên cho ông Đỗ Văn P (cư trú tại C C, thành phố P). Ngày 24/9/2003, ông Nguyễn T2 làm hợp đồng sang nhượng đất chính thức cho ông Đỗ Văn P. Hợp đồng đã được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 27/10/2003.

Năm 2005, bà Hà Thị Kim T làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất kê khai là do gia đình tự khai phá vào năm 1988. Hồ sơ được các nhân chứng, Ban nhân dân thôn 2 và Ủy ban nhân dân xã B ký xác nhận. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thành phố đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 cho bà Hà Thị Kim T đối với thửa đất số 84A, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.530 m² đất nông nghiệp lâu năm.

Trong năm 2012, ông Đỗ Văn P có đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện lô đất của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hà Thị Kim T. Ông P có làm đơn khiếu nại vụ việc lên các cơ quan có thẩm quyền, và được Ủy ban nhân dân thành phố tiếp nhận giải quyết. Trong quá trình xác minh và kiểm tra hồ sơ thì thấy việc bà Hà Thị Kim T kê khai nguồn gốc sử dụng đất từ nhận chuyển nhượng thành đất khai hoang là sai quy định. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667, do Ủy ban nhân dân thành phố cấp ngày 03/10/2005 cho bà Hà Thị Kim T, đối với thửa đất số 84A, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.530m² đất nông nghiệp lâu năm, tại thôn B xã B, thành phố P.

Ngày 20/02/2014, ông Đỗ Văn P được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BS 362489, tại thửa số 38, tờ bản đồ số 51, diện tích 1430,1m² đất TCLN.

Ngày 21/02/2022, ông Đỗ Văn P có đơn khiếu nại về việc bà Hà Thị Kim T xây dựng nhà trái phép trên đất thuộc quyền sở hữu của ông. Ủy ban nhân dân xã B đã tiếp nhận đơn và phối hợp Ban nhân dân thôn 02, xuống trực tiếp làm việc với bà Hà Thị Kim T vận động bà tự tháo dỡ và trả lại hiện trạng như ban đầu, qua nhiều lần vận động bà T không chấp hành, Ủy ban nhân dân xã B đã tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC ngày 02/3/2022 trong lĩnh vực đất đai đối với bà Hà Thị Kim T tại thôn B, xã B và tiến hành lập tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 02/3/2022 về việc đề nghị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai với hành vi chiếm 1430,1m² tại thửa số 38, tờ bản đồ số 51, đất TCLN thuộc quyền sở hữu của ông Đỗ Văn P được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 362489.

Ngày 08/03/2022, Ủy ban nhân dân thành phố P ra Quyết định số 22/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với bà Hà

Thị Kim T. Ủy ban nhân dân xã B đã mời bà Hà Thị Kim T 3 lần (lần 1, lần 2 không có mặt), lần 3 vào ngày 31/5/2022, bà T có tham gia buổi làm việc. Tại buổi làm việc lãnh đạo Ủy ban nhân dân và đại diện các ban, ngành của xã đã tiếp tục vận động và giải thích cho bà T hiểu hành vi tự ý chiếm đất của bà là trái quy định của pháp luật và yêu cầu bà chấp hành nghiêm Quyết định số 22/QĐ-XPHC, ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Tuy nhiên tại buổi làm việc (lần 3) sáng ngày 31/5/2022, bà Hà Thị Kim T không đồng ý việc thực hiện Quyết định số 22/QĐ-XPHC, ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 31/5/2022, Ủy ban nhân dân xã B có báo cáo số: 214/UBND-ĐC về việc xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố ra Quyết định cưỡng chế việc chiếm đất của bà Hà Thị Kim T.

Ngày 18/8/2022, Ủy ban nhân dân xã B nhận được Quyết định số 2183/QĐ- CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Ngày 07/11/2022, Ủy ban nhân dân xã B lập tờ trình số 106/TTr-UBND về việc xin thẩm định và phê duyệt kế hoạch, phương án tổ chức cưỡng chế theo Quyết định số 2183/QĐ-CCXP của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngày 15/11/2022, Ủy ban nhân dân xã gửi giấy mời bà Hà Thị Kim T, cũng như mẹ và các thành viên anh em của bà T để thông báo và vận động bà T tự nguyện tháo dỡ công trình vi phạm. Tuy nhiên các thành viên trong gia đình bà T, không tham dự buổi họp. Riêng bà T không đồng ý tự tháo dỡ công trình vi phạm và trả lại quỹ đất chiếm 1430,1m² tại thửa số 38, tờ bản đồ số 51, đất TCLN, thuộc quyền ở hữu ông Đỗ Văn P.

Với nội dung trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 347, Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Căn cứ khoản 2 Điều 44 của Luật đất đai năm 2003, điểm b khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Điều 28, Điều 85, Điều 86, Điều 87 của Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Điều 33, Điều 34, Điều 35 của Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là bà Hà Thị Kim T yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Hà Thị Kim T ngày 03/10/2005 tại thôn B, xã B, thành phố P.

- Hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường thiệt hại từ Quyết định trái pháp luật, số tiền 177.092.000 đồng, bao gồm là: giá trị căn nhà bị cưỡng chế và các tài sản khác là giếng nước, 18m² gạch sàn hoa xi măng là 72.092.000 đồng và chi phí thuê luật sư 105.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 03/8/2023, người khởi kiện - bà Hà Thị Kim T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm và đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu như trên; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: người bị kiện Chủ tịch và Ủy ban nhân dân thành phố P có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B có mặt tại phiên tòa; người khởi kiện đồng thời là người kháng cáo có mặt tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Xét kháng cáo của bà Hà Thị Kim T đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện thì thấy:

[2.1] Về yêu cầu hủy Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Hà Thị Kim T ngày 03/10/2005 tại thôn B, xã B, thành phố P.

Hồ sơ vụ án thể hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B và bà T không có giấy tờ, chỉ có giấy nhận cọc 500.000 đồng; ngoài ra, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông B và bà T đã hoàn thành. Diện tích đất bà T đặt cọc nhận chuyển nhượng không phải của ông B mà của Tập đoàn S1 cấp cho ông Nguyễn T2 để sản xuất vào khoảng năm 1988. Nội dung giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa được xác lập nhưng tháng 7 năm 2003, bà T lập hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T ghi nguồn gốc đất khai phá năm 1988 nên Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 ngày 03/10/2005 cho bà T. Sau khi cấp Giấy CNQSD đất, Ủy ban nhân dân thành phố P phát hiện Giấy CNQSD đất đã cấp là trái pháp luật, nên đã giao Thanh tra thành phố thẩm tra việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T.

Ngày 20/12/2012, Thanh tra thành phố thẩm tra và có Kết luận số 275/BC-XKT xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Hà Thị Kim T là cấp trái pháp luật, cụ thể là kê khai sai nguồn gốc sử dụng đất từ chuyển nhượng thành đất khai hoang để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên cơ sở kết luận của Thanh tra thành phố thì Ủy ban nhân dân thành phố P đã ban hành Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 để thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 đã cấp cho bà Hà Thị Kim T đối với lô đất tại thôn B, xã B, thành phố P là đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đất đai năm 2003, điểm b khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Kháng cáo của bà T yêu cầu hủy Quyết định số

133/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Ngày 08/3/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 22/QĐ-XPHC đối với bà T về hành vi chiếm đất theo điểm c khoản 2 Điều 14 của Nghị định 91/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, mức xử phạt là 20.000.000 đồng và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là buộc bà T phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm. Do bà T không thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 là đúng trình tự, thủ tục theo Nghị định 91/NĐ-CP. Kháng cáo của bà T về yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường thiệt hại với số tiền là 177.092.000 đồng:

Bà T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 133/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P và Quyết định số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P không được chấp nhận nên Bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường thiệt hại với số tiền là 177.092.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ các nội dung trên, có căn cứ để khẳng định, Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Kim T về việc: hủy Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Hà Thị Kim T ngày 03/10/2005 tại thôn B, xã B, thành phố P; hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường thiệt hại từ Quyết định trái pháp luật, số tiền 177.092.000 đồng, bao gồm là: giá trị căn nhà bị cưỡng chế và các tài sản khác là giếng nước, 18m² gạch sàn hoa xi măng là 72.092.000 đồng và chi phí thuê luật sư 105.000.000 đồng là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Hà Thị Kim T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì

mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Kim T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm 07/2023/HC-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: kháng cáo không được chấp nhận nên bà Hà Thị Kim T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính.

Bác yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Kim T. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 44 của Luật đất đai năm 2003, điểm b khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Điều 28, Điều 85, Điều 86, Điều 87 của Luật xử lý vi phạm hành chính; điểm c khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Điều 33, Điều 34, Điều 35 của Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Kim T về:

- Hủy Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 765667 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Hà Thị Kim T ngày 03/10/2005 tại thôn B, xã B, thành phố P;

- Hủy Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2183/QĐ-CCXP ngày 18/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường thiệt hại từ Quyết định trái pháp luật, số tiền 177.092.000 đồng, bao gồm là: giá trị căn nhà bị cưỡng chế và các tài sản khác là giếng nước, 18m² gạch sàn hoa xi măng là 72.092.000 đồng và chi phí thuê luật sư 105.000.000 đồng.

2. Án phí hành chính phúc thẩm:

- Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Hà Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000340 ngày 28/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Án phí sơ thẩm được thực hiện theo Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THA dân sự tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến